TOÀ ÁN NHÂN DÂN TỈNH AN GIANG	CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Bản án số: 152/2018/DS-PT
Ngày: 22 - 8 - 2018
V/v: "Tranh chấp đòi tài sản".

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH AN GIANG

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Ông Hoàng Ngọc Linh

Các Thẩm phán: Bà Trần Thị Thúy Hà

Ông Trần Minh Hải

- Thư ký ghi biên bản phiên toà: Bà Bùi Thị Lan - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh An Giang

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh An Giang tham gia phiên tòa: Ông Dương Quy Thái – Kiểm sát viên

Trong ngày 22 tháng 8 năm 2018 tại trụ sở Toà án nhân dân tỉnh An Giang xét xử phúc thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số 67/2018/TLPT-DS ngày 03 tháng 5 năm 2018 về việc: "Tranh chấp đòi tài sản".

Do bản án dân sự sơ thẩm số 14/2018/DS-ST ngày 26 tháng 01 năm 2018 của Tòa án nhân dân huyện C bị kháng cáo.

Theo quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 150/2018/QĐ-PT ngày 28 tháng 5 năm 2018 và Quyết định hoãn phiên tòa số 140/2018/QĐ-PT ngày 01 tháng 8 năm 2015, giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn*: Ông Doãn Quốc X, sinh năm 1955,

Cư trú: Số 20E5, khóm Đ, phường P, thành phố L, tỉnh An Giang – Có mặt.

Người bảo vệ quyền lợi hợp pháp cho nguyên đơn: Luật sư Nguyễn Minh D- Trưởng văn phòng Luật sư M, thuộc Đoàn luật sư tỉnh An Giang.

- *Bị đơn*: Bà Trần Thị N, sinh năm 1968,

Cư trú: Ấp K, xã A, huyện C, An Giang – Có mặt.

- *Người kháng cáo*: Bị đơn bà Trần Thị N.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện, các lời khai nguyên đơn ông Doãn Quốc X trình bày: Do quen biết ông có hợp tác làm ăn với bà Trần Thị N vào tháng 11.2010, ông xây dựng lò sấy ớt tại huyện T, bước đầu mang tính chất hai bên hùn vốn ông

xuất tiền trước cho bà N đi thu gom ớt tươi về sấy bán lại, bà N hứa sẽ góp tiền nhưng chưa góp, công việc mua bán thuận lợi ông thấy bà N có quen biết rộng rãi nên ông tin tưởng chi tiền. Sau vài tháng bà N vẫn không góp tiền nên ông quyết toán, hai bên thống nhất bà N còn giữ 600.000.000đ và viết giấy biên nhận nợ vào ngày 14.5.2011. Đến nay bà N vẫn chưa thanh toán số tiền còn nợ cho ông nên ông khởi kiện yêu cầu bà N phải thanh toán cho ông. Ngày 20.01.2018 ông X có tờ tự khai trình bày xin rút một phần yêu cầu khởi kiện, chỉ yêu cầu bà N trả 388.930.400đ (Ba trăm tám mươi tám triệu, chín trăm ba mươi ngàn, bốn trăm đồng), ông không yêu cầu bà N phải trả lãi, ông căn cứ vào bản án của Tòa án Tỉnh và Quyết định giám đốc thẩm của Tòa án cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh.

* Tại bản tự khai ngày 28.02.2017 và tại phiên tòa bị đơn bà Trần Thị N trình bày: Từ năm 2009 đến năm 2011 bà với ông X cùng góp vốn (mỗi người bỏ ra 600.000.000đ) hùn mua ớt sấy khô, khoai lang tím, sắn, đậu, củ…để chuyển sang Tân Thanh – Trung Quốc bán. Sự việc làm ăn kéo dài đến tháng 6.2010 (vì lâu quá không nhớ ngày), trong lúc bà không có tại kho thì ông X thuê nhiều người và xe chở 6,5 tấn ớt trong kho; ngoài ra còn chở toàn bộ bàn ghế, máy móc, trang thiết bị trong kho.

Sau thời gian không còn mua bán, ông X khởi kiện yêu cầu bà trả số tiền 600.000.000đ và tính lãi theo quy định của pháp luật. Bà không đồng ý đối với yêu cầu khởi kiện của ông X và ngày 19.4.2012 bà N có yêu cầu phản tố, yêu cầu ông X phải trả cho bà 191.105.000đ.

Tại bản án sơ thẩm số 173/2012/DS-ST ngày 27.9.2012 của Tòa án nhân dân huyện C buộc bà N trả cho ông X 660.750.000đ, bà N kháng cáo.

Tại bản án dân sự phúc thẩm số 75/2013/DS-PT ngày 26.3.2013 của Tòa án nhân dân tỉnh An Giang buộc bà N phải trả lại cho ông X 426.851.114đ.

Sau khi xét xử phúc thẩm, bà Trần Thị N có đơn đề nghị xem xét theo thủ tục giám đốc thẩm đối với bản án phúc thẩm.

Tại Quyết định giám đốc thẩm số 12/2016/DS ngày 22/01/2016 của Tòa án nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh thì sau khi có căn cứ khấu trừ các khoản bà N còn phải trả cho ông X 388.930.400đ. Tuy nhiên, do bà N và ông X hùn hạp làm ăn chung không quyết toán rõ ràng đối với số tiền mà bà N giữ của ông X nên hai bên không thỏa thuận ngày bà N phải trả nhưng Tòa án cấp phúc thẩm lại buộc bà N trả tiền lãi chậm trả từ ngày 01.8.2011 đến khi xét xử sơ thẩm là không đúng với qui định của pháp luật. Do vậy Tòa án tối cao hủy bản án dân sự sơ thẩm và bản án phúc thẩm, giao hồ sơ vụ án cho Tòa án nhân dân huyện C xét xử sơ thẩm lại.

* Tại bản án dân sự sơ thẩm số 14/2018/DS-ST ngày 26 tháng 01 năm 2018 của Tòa án nhân dân huyện C đã quyết định:

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Doãn Quốc X.

Buộc bà Trần Thị N (Thủy) phải trả lại cho ông Doãn Quốc X số tiền 388.930.400đ (Ba trăm tám mươi tám triệu, chín trăm ba mươi ngàn, bốn trăm đồng).

Đình chỉ xét xử đối với yêu cầu của ông Doãn Quốc X về việc tính lãi và số tiền rút yêu cầu là 211.069.600đ (hai trăm mười một triệu, không trăm sáu mươi chín ngàn, sáu trăm đồng).

Không chấp nhận yêu cầu phản tố của bà Trần Thị N (Thủy).

Ngoài ra, án còn tuyên về án phí; quyền kháng cáo; quyền thi hành án và thời hiệu thi hành án của các bên đương sự.

Ngày 05/02/2018, bà Trần Thị N có đơn kháng cáo yêu cầu Tòa án cấp phúc yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm xem xét giải quyết lại toàn bộ bản án sơ thẩm của Tòa án nhân dân huyện C.

Tại phiên tòa phúc thẩm:

Nguyên đơn trình bày: Vẫn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện.

Bị đơn trình bày: Vẫn giữ nguyên yêu cầu kháng cáo.

Luật sư bảo vệ quyền và lợi hợp pháp cho ông Trần Quốc X phát biểu quan điểm: Việc làm ăn giữa ông X và bà N đã được hai bên thống nhất quyết toán bằng 09 chứng từ và sau khi có căn cứ khấu trừ các khoản thì bà N còn phải trả cho ông X số tiền 388.930.400đ như bản án phúc thẩm của Tòa án nhân dân tỉnh và Quyết định giám đốc thẩm của Tòa án nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh đã nhận định. Nên đề nghị Hội đồng xét xử giữ nguyên bản án sơ thẩm, bác yêu cầu kháng cáo của bà N.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tham gia phiên tòa phát biểu: Việc tuân theo pháp luật tố tụng của Thẩm phán, Thư ký phiên tòa và những người tham gia tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án đúng quy định pháp luật. Đề nghị Hội đồng xét xử cấp phúc thẩm Tòa án nhân dân tỉnh An Giang căn cứ khoản 1 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015, tuyên xử: Bác yêu cầu kháng cáo của bà Trần Thị N; Giữ nguyên bản án dân sự sơ thẩm 14/2018/DS-ST ngày 26 tháng 01 năm 2018 của Tòa án nhân dân huyện C.

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa, căn cứ kết quả tranh luận tại phiên tòa và nghe lời phát biểu của đại diện Viện kiểm sát, Hội đồng xét xử xét thấy,

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về tố tụng: Về quan hệ pháp luật, về thẩm quyền xét xử như nhận định của Tòa án cấp sơ thẩm là hoàn toàn đúng quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

Ngày 26/01/2018, Tòa án nhân dân huyện C, tỉnh An Giang mở phiên tòa xét xử sơ thẩm vụ án dân sự "Tranh chấp đòi tài sản" giữa nguyên đơn Doãn Quốc X với bị đơn Trần Thị N theo bản án số 14/2018/DS-ST. Đến ngày 05/02/2018, bị đơn Trần Thị N có đơn kháng cáo bản án. Xét về thời hạn kháng

cáo, người có quyền kháng cáo đã đảm bảo theo đúng qui định tại Điều 271, 272, 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015, nên thẩm quyền giải quyết phúc thẩm thuộc Tòa án nhân dân tỉnh An Giang theo điểm b khoản 1 Điều 38 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

[2] Về nội dung:

[2.1] Bà N cho rằng: Tại giai đoạn xét xử sơ thẩm, ông X vắng mặt không lý do nên lẽ ra cấp sơ thẩm phải đình chỉ vụ án như Viện kiểm sát đã đề nghị tại phiên tòa sơ thẩm nhưng cấp sơ thẩm vẫn xét xử và chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của ông X là vi phạm pháp luật Tố tụng Dân sự nên bà yêu cầu hủy bản án sơ thẩm. Tuy nhiên Hội đồng xét xử xét thấy: Mặc dù ông X có vắng mặt tại phiên Hòa giải ngày 14/02/2017 và 28/02/207 nhưng thủ tục triệu tập nguyên đơn không đảm bảo đúng theo quy định nên không đủ căn cứ để đình chỉ giải quyết vụ án dân sự, do đó Tòa án cấp sơ thẩm vẫn tiến hành giải quyết vụ án là có căn cứ.

[2.2] Ông Doãn Quốc X khởi kiện yêu cầu bà Trần Thị N trả cho ông số tiền 388.930.400 đồng theo bản án dân sự phúc thẩm số 75/2013/DS-PT ngày 26/3/2013 của Tòa án nhân dân tỉnh An Giang và Quyết định giám đốc thẩm số 12/2016/DS ngày 22/01/2016 của Tòa án cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh đã xét xử. Bà Trần Thị N không đồng ý đối với yêu cầu khởi kiện của ông X và bà N có yêu cầu phản tố yêu cầu ông X phải trả cho bà số tiền 191.105.000đ. Sau khi án sơ thẩm xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông X; bà N kháng cáo yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm xem xét giải quyết lại toàn bộ bản án sơ thẩm.

Hội đồng xét xử xét thấy: Giữa ông X và bà N có quan hệ hùn hạp làm ăn với nhau từ tháng 11 năm 2010 đến ngày 10 tháng 4 năm 2011. Sau đó hai bên phát sinh tranh chấp và ông X khởi kiện bà N ra Tòa án. Trong quá trình giải quyết vụ án tại Tòa án thì tại Biên bản đối chất ngày 11/3/2013 và tại phiên tòa ngày ngày 26.3.2013, giữa ông X và bà N đã thống nhất với nhau về việc giao, nhận tiền và thu, chi ở các giai đoạn như sau:

Giai đoạn 1: Bà N bán hàng được 298.927.000đ, tiền ứng ông X 270.000.000đ, tổng cộng 568.927.000đ trừ vào tiền bà N chi 514.870.600đ, bà N còn giữ lại 54.056.400đ.

Giai đoạn 2: Bà N thu tiền bán hàng tại Trung Quốc 535.000.000đ, bà chi 536.000.000đ, còn thiếu 1.000.000đ.

Giai đoạn 3: Bà N còn giữ 335.874.000đ.

Tổng cộng ở ba giai đoạn bà N còn giữ: 388.930.400đ (54.056.400đ - 1.000.000đ + 335.874.000đ). Nay bà N không thừa nhận còn nợ ông X số tiền này là không có cơ sở. Do đó cấp sơ thẩm đã buộc bà N phải có trách nhiệm trả lại cho ông X số tiền 388.930.400đ là có căn cứ.

Đối với yêu cầu phản tố của bà N yêu cầu ông X trả cho bà 191.105.000đ chi phí bà mua thêm vật tư xây lò sấy, bà cung cấp chứng cứ là các hóa đơn mua hàng. Nhưng 03 chứng từ ngày 14/3/2011 đã được quyết toán nằm trong giai

đoạn 2 được hai bên thống nhất, còn lại 02 chứng từ ngày 14/4/2011 và ngày 12/6/2011 thì hai bên đã chấm dứt việc làm ăn với nhau nên không có cơ sở chấp nhận.

Từ những phân tích trên cho thấy kháng cáo của bà N không có cơ sở để Hội đồng xét xử cấp phúc thẩm xem xét khác mà nghĩ nên giữ nguyên bản án sơ thẩm.

[3] Về án phí dân sự phúc thẩm: Do yêu cầu kháng cáo của bà N không được chấp nhận nên bà phải chịu án phí dân sự phúc thẩm.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Áp dụng:

+ Khoản 1 Điều 308 của Bộ luật Tố tụng dân sự;

+ Khoản 1 Điều 29 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Phúc xử:

- Không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của bà Trần Thị N.

- Giữ nguyên bản án dân sự sơ thẩm số 14/2018/DS-ST ngày 26 tháng 01 năm 2018 của Tòa án nhân dân huyện C.

Bà Trần Thị N phải chịu 300.000đ tiền án phí dân sự phúc thẩm, được trừ vào 300.000đ tiền tạm ứng kháng cáo đã nộp theo biên lai thu số 0019197 ngày 05/02/2018 của Chi cục thi hành án dân sự huyện C.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, Điều 7 và Điều 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:
- VKSND tỉnh An Giang;
- Phòng KTNV và THA;
- TAND huyện;
- THA huyện;
- Văn phòng;
- Tòa dân sự;
- Đương sự;
- Lưu hồ sơ.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Hoàng Ngọc Linh